

Số : 38 /XNK-CBTT

An Giang, ngày 30 tháng 01 năm 2023

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GDCK TP. HCM**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM.

- Tổ chức niêm yết: Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang
- Mã chứng khoán: AGM
- Địa chỉ trụ sở chính: 01 Ngô Gia Tự, P. Mỹ Long, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang.
- Điện thoại: 0296. 3842 625 / 9999 999 Fax: 0296. 3843 239.
- Người thực hiện công bố thông tin: Ông Huỳnh Thanh Tùng
Tổng Giám đốc – Người đại diện theo pháp luật
- Loại thông tin công bố: 24 giờ 72 giờ
 bất thường theo yêu cầu định kỳ.
- Nội dung thông tin công bố:

1. Báo cáo Tài chính riêng và Báo cáo Tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2022.
2. Giải trình Lợi nhuận Quý 4 năm 2022 giảm so với Quý 4 năm 2021.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty CP Xuất nhập khẩu An Giang vào ngày 30/01/2023 tại địa chỉ: <http://www.angimex.com.vn>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo Tài chính riêng Quý 4 năm 2022.
- Báo cáo Tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2022.
- Công văn số 35/XNK-TCKT ngày 30/01/2023 về việc giải trình Lợi nhuận Quý 4 năm 2022 giảm so với Quý 4 năm 2021.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC



Huỳnh Thanh Tùng

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu: VT, Người được UQ CBTT.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG
Số 01, Ngô Gia Tự, P. Mỹ Long, Tp Long Xuyên, Tỉnh An Giang



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 4/2022

Ngày 31/12/2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		494.786.317.531	1.091.556.861.243
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	3.951.452.553	228.425.294.646
1. Tiền	111		3.951.452.553	183.425.294.646
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	45.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	62.340.000.000	58.500.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		62.505.203.375	
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(38.565.203.375)	
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		38.400.000.000	58.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	7	400.982.393.577	666.547.187.909
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		95.678.227.366	289.604.207.549
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		244.955.765.582	209.990.927.925
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		1.700.000.000	12.800.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136		78.387.460.569	156.053.678.053
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(19.739.059.940)	(1.901.625.618)
IV. Hàng tồn kho	140	8	11.004.544.499	126.027.127.032
1. Hàng tồn kho	141		11.004.544.499	129.254.167.886
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			(3.227.040.854)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	9	16.507.926.902	12.057.251.686
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		690.942.020	335.021.543
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	17	15.576.723.022	11.537.595.586
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	240.261.860	184.634.528
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.018.538.811.790	697.858.969.452
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	10	2.532.247.406	1.834.247.406
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
2. Phải thu dài hạn khác	216		2.532.247.406	1.834.247.406
II. Tài sản cố định	220		274.401.327.546	270.645.623.836
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	57.610.269.608	192.918.702.396
- Nguyên giá	222		243.257.462.086	392.061.698.270
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(185.647.192.478)	(199.142.995.874)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	12	88.405.663.692	-
- Nguyên giá	225		90.792.387.627	
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(2.386.723.935)	
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	128.385.394.246	77.726.921.440
- Nguyên giá	228		133.070.096.556	80.963.961.581
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.684.702.310)	(3.237.040.141)
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			1.094.964.143
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			1.094.964.143
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	14	734.093.842.927	417.440.298.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		677.342.694.927	195.200.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		56.751.148.000	95.951.148.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			126.289.150.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		7.511.393.911	6.843.836.067
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	6.804.793.563	5.926.391.212
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		706.600.348	917.444.855
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.513.325.129.321	1.789.415.830.695

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính : VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.203.731.091.728	1.367.792.480.709
I. Nợ ngắn hạn	310		590.052.953.790	1.023.588.775.542
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	114.854.047.191	19.907.767.873
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	19.467.158.051	140.958.105.796
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	252.501.329	6.039.377.358
4. Phải trả người lao động	314		1.538.682.170	1.976.338.391
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	3.603.095.588	7.846.481.875
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	4.664.492.083	4.591.640.451
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	440.952.840.776	837.816.047.196
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	20	4.720.136.602	4.453.016.602
10. Quỹ bình ổn giá	323			
II. Nợ dài hạn	330	19	613.678.137.938	344.203.705.167
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả dài hạn khác	337		668.200.000	976.381.818
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	611.020.239.922	340.799.833.333
6. Dự phòng phải trả dài hạn	342		1.989.698.016	2.427.490.016
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		309.594.037.593	421.623.349.986
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	309.594.037.593	421.623.349.986
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		182.000.000.000	182.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		182.000.000.000	182.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		120.464.000.000	120.464.000.000
5. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		5.021.000.000	5.021.000.000
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.109.037.593	114.138.349.986
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		113.138.349.986	85.951.785.049
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(111.029.312.393)	28.186.564.937
8. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.513.325.129.321	1.789.415.830.695

LẬP BIỂU

Cao Phức Quý

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TRẦN THỊ CẨM CHÂM

An Giang, ngày 31 tháng 12 năm 2022

TỔNG GIÁM ĐỐC



HUỲNH THANH TÙNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	179.675.080.787	1.281.578.270.676	2.840.483.003.964	2.884.281.290.183
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			5.490.323.310	57.760.561	5.561.289.773
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		179.675.080.787	1.276.087.947.366	2.840.425.243.403	2.878.720.000.410
4. Giá vốn hàng bán	11	24	170.490.915.782	1.212.566.346.493	2.699.360.226.476	2.763.925.559.456
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		9.184.165.005	63.521.600.873	141.065.016.927	114.794.440.954
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	5.829.630.777	42.891.234.322	50.525.249.382	52.047.920.822
7. Chi phí tài chính	22	26	47.127.881.326	11.149.100.684	131.623.385.733	18.700.344.006
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>24.146.703.754</i>	<i>6.028.797.992</i>	<i>62.876.301.479</i>	<i>12.632.017.746</i>
8. Chi phí bán hàng	24	27	8.230.197.268	55.452.415.459	138.153.398.274	89.144.919.273
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	28	25.952.519.251	12.400.926.672	46.688.364.568	25.206.810.424
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(66.296.802.063)	27.410.392.380	(124.874.882.266)	33.790.288.073
11. Thu nhập khác	31		107.953.783	1.129.560.335	14.825.600.614	1.689.502.640
12. Chi phí khác	32		185.659.495	150.117.538	769.186.234	410.387.643
13. Lợi nhuận khác	40	29	(77.705.712)	979.442.797	14.056.414.380	1.279.114.997
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(66.374.507.775)	28.389.835.177	(110.818.467.886)	35.069.403.070
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30		5.764.434.559		6.773.825.639
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		31.137.016	(79.551.760)	210.844.507	109.012.494
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(66.405.644.791)	22.704.952.378	(111.029.312.393)	28.186.564.937
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	(3.649)	1.248	(6.101)	1.549

LẬP BIỂU

Cao Phươc Quí
Cao Phươc Quí

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TRẦN THỊ CẨM CHÂM

An Giang, ngày 5 tháng 01 năm 2023
TỔNG GIÁM ĐỐC



HUỲNH THANH TÙNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 4 năm 2022

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(110.818.467.886)	35.069.403.070
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	16.393.198.748	14.506.501.472
Các khoản dự phòng	03	53.015.596.843	2.315.565.286
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(3.207.665.690)	2.458.473.983
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(38.978.185.315)	(42.185.059.729)
Chi phí lãi vay	06	62.646.589.760	12.632.017.746
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(20.948.933.540)	24.796.901.828
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	337.053.903.494	(596.183.522.699)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	118.249.623.387	(128.935.430.946)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(128.857.587.708)	166.810.000.548
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(1.172.048.797)	509.834.909
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	(62.505.203.375)	-
Tiền lãi vay đã trả	14	(61.757.655.991)	(10.808.015.024)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(5.732.026.679)	(4.408.924.444)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	8.815.036.914	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.855.741.848)	(731.550.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	180.289.365.857	(548.950.705.828)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(124.980.902.878)	(199.344.877.348)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	18.666.589.662	189.837.229
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(46.220.000.000)	(143.030.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	69.671.199.336	246.330.106.426
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(350.950.000.000)	(78.962.996.693)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	248.351.767.375	19.180.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.746.133.134	5.959.436.829
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(182.715.213.371)	(149.678.493.557)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	2.219.567.640.296	2.514.579.712.586
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.407.945.630.460)	(1.689.488.315.390)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(33.669.773.533)	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(222.047.763.697)	825.091.397.196
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(224.473.611.211)	126.462.197.811
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	228.425.294.646	102.145.552.300
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(230.882)	(182.455.465)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	3.951.452.553	228.425.294.646

LẬP BIỂU

Cao Phước Quý

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TRẦN THỊ CẨM CHÂM



Số tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

HUỖNH THANH TÙNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang (“Công ty”) tiền thân là Công ty Ngoại thương An Giang, được thành lập theo Quyết định số 73/QĐ-76 do Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang cấp ngày 23 tháng 7 năm 1976. Công ty được chấp thuận chuyển sang hình thức công ty cổ phần theo Quyết định số 1385/QĐ-CTUB ngày 12 tháng 5 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang và chính thức chuyển thành công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐĐKKD”) số 5203000083 ngày 27 tháng 12 năm 2007, và các GCNĐĐKKD điều chỉnh.

Vào ngày 14 tháng 12 năm 2012, Công ty chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 143/2012/SGD-HCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 9 năm 2012.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là xay xát thóc lúa; đánh bóng và xuất khẩu gạo; mua bán lương thực và thực phẩm; mua bán xe gắn máy và phụ tùng; mua bán phân bón.

Công ty có trụ sở chính tại số 1 đường Ngô Gia Tự, phường Mỹ Long, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang, Việt Nam.

Danh sách các công ty liên doanh, liên kết :

- Cty TNHH Angimex - Kitoku
- Cty TNHH Thương mại Saigon An Giang
- Cty Cổ phần Golden Paddy
- Cty TNHH Thương mại Louis - Angimex

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VNĐ.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VNĐ”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ Kế toán doanh nghiệp
- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty liên doanh

Phần vốn góp của Công ty trong đơn vị liên doanh được hạch toán theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các đơn vị liên doanh sau ngày Công ty tham gia liên doanh được hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu và hàng hóa

- Giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân giá quyền

Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

- Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp công với chi phí sản xuất chung được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân giá quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2022

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.5 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được khấu trừ khi có thời gian sử dụng vô thời hạn.

Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận chuyển	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm vi tính	5 năm

4.6 Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2022

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

4.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán vào chi phí trong năm khi phát sinh.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí phải trả

Các khoản phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu nhận trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về việc cho thuê tài sản, doanh thu của kỳ kế toán được xác định bằng tổng số tiền cho thuê tài sản chia cho số kỳ thu tiền trước.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn điều lệ được ghi nhận theo số vốn thực góp

Nguyên tắc phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của *Quỹ dự phòng tài chính*

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích, đãi ngộ vật chất, đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ

Quỹ này được trích lập nhằm dự trữ bổ sung vốn điều lệ của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2022

4.12 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ việc cung cấp các dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được thực hiện.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Cổ tức

Thu nhập được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

4.13 Giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là các khoản giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại và chiết khấu thương mại

4.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng, ghi nhận ngay các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho.

4.15 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận đầy đủ chi phí lãi vay, lãi lỗ chênh lệch tỷ giá.

4.16 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Ghi nhận đầy đủ chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ.

4.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2022

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	41.889.070	1.017.855.372
Tiền gửi ngân hàng	3.909.563.483	182.407.439.274
Các khoản tương đương tiền	-	45.000.000.000
	3.951.452.553	228.425.294.646

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

a) Chứng khoán kinh doanh

	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND
Công ty cổ phần Tư vấn-Thương mại-Dịch vụ Địa ốc Hoàng Quân	62.505.203.375	23.940.000.000	(38.565.203.375)
	62.505.203.375	23.940.000.000	(38.565.203.375)

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn gốc trên ba tháng và dưới một năm.

	VND	Tổng cộng	Kỳ hạn	Lãi suất
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN chi nhánh Bắc An Giang	8.400.000.000	8.400.000.000	12 tháng	5,1%/năm
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh An Giang	30.000.000.000	30.000.000.000	6 tháng	7,0%-7,4%/năm
Tổng cộng	38.400.000.000	38.400.000.000		

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn	95.678.227.366	289.604.207.549
Bên thứ ba	95.678.227.366	280.516.358.178
- <i>Moi International</i>	-	52.658.239.028
- <i>Cty TNHH Lương thực Khánh Hân</i>	-	31.573.350.400
- <i>Công ty TNHH XNK Lương thực C&N</i>	-	29.916.504.000
- <i>Công ty TNHH Thương mại và đầu tư Helen</i>	-	31.008.782.000
- <i>Công ty Cổ Phần Golden Paddy SG</i>	23.054.500.000	-
- <i>Cục Dự trữ Nhà nước khu vực Đông Nam Bộ</i>	21.174.500.000	-
- <i>Công ty TNHH Hai Nhút</i>	24.404.000.000	-
- <i>Công ty TNHH Thương mại Dừng Kỳ</i>	19.924.000.000	-
- <i>Khách hàng khác</i>	7.121.227.366	135.359.482.750
Bên liên quan	-	9.087.849.371
- <i>Công ty liên doanh, liên kết</i>	-	9.087.849.371
b) Trả trước cho người bán ngắn hạn	244.955.765.582	209.990.927.925
Bên thứ ba	244.955.765.582	208.941.737.925
- <i>Huyện Thị Thủy Vỹ</i>	179.240.016.890	105.700.000.000
- <i>Công ty TNHH MTV Louis Rice Kiên Giang</i>	-	40.400.000.000
- <i>Công ty TNHH Tân Kỳ</i>	8.100.000.000	22.570.000.000
- <i>Công ty TNHH MTV Louis Rice Long An</i>	36.169.390.000	-
- <i>Khách hàng khác</i>	21.446.358.692	40.271.737.925
Bên liên quan	-	1.049.190.000
Tổng:	340.633.992.948	499.595.135.474

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2022

c) Phải thu về cho vay ngắn hạn	1.700.000.000	12.800.000.000
- Bên liên quan	-	12.800.000.000
- Bên thứ ba	1.700.000.000	-
d) Các khoản phải thu khác	78.387.460.569	156.053.678.053
Bên thứ ba		
- Tạm ứng hợp đồng đi thuê tài chính	1.500.000.000	14.282.333.675
- Thuế GTGT được khấu trừ của tài sản thuê tài chính chờ ghi nhận	1.427.293.879	-
- Phải thu từ chuyên nhượng vốn góp	-	2.720.000.000
- Lãi tiền gửi	719.852.054	1.038.017.808
- Tạm ứng	4.483.530.745	341.592.609
- Phải thu ngắn hạn khác	369.673.291	51.385.291
Bên liên quan	69.887.110.600	137.620.348.670

e) Nợ khó đòi

	2022			
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn
Giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	61.322.064.240	41.583.004.300	(19.739.059.940)	Từ 6 tháng đến 3 năm
	61.322.064.240	41.583.004.300	(19.739.059.940)	
	2021			
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn
Giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	2.098.174.240	196.548.622	(1.901.625.618)	Từ 1 đến 3 năm
	2.098.174.240	196.548.622	(1.901.625.618)	
Cộng các khoản phải thu ngắn hạn		400.982.393.577		666.547.187.909

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	510.712.756		6.487.491.607	
Công cụ dụng cụ	7.870.654.277		6.261.850.867	
Sản phẩm dở dang	-		2.031.935.198	
Thành phẩm	136.962.047		44.703.767.439	(2.650.929.489)
Hàng hóa	2.486.215.419		69.769.122.775	(576.111.365)
	11.004.544.499	-	129.254.167.886	(3.227.040.854)

9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
Chi phí trả trước ngắn hạn:		690.942.020		335.021.542
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng		54.472.539		263.569.714
- Khác		636.469.481		71.451.828
Thuế GTGT được khấu trừ		15.576.723.022		11.537.595.586
Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước		240.261.860		184.634.528
		16.507.926.902		12.057.251.656

10. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược		2.532.247.406		1.834.247.406
		2.532.247.406		1.834.247.406

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2022

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc TB VND	Phương tiện VT VND	Thiết bị DCQL VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2022	135.571.600.878	237.041.075.218	13.129.314.853	6.319.707.321	392.061.698.270
Mua trong kỳ	-	49.658.100.627	1.054.318.182	5.209.123.475	55.921.542.284
Dầu tư XDCB hoàn Thành	2.413.605.364	-	-	-	2.413.605.364
Góp vốn công ty	(32.048.745.988)	(99.041.356.150)	(42.088.728)	(3.793.029.750)	(134.925.220.616)
Thanh lý, nhượng bán	(3.805.760.601)	(64.520.311.706)	(3.571.590.909)	(316.500.000)	(72.214.163.216)
Phân loại lại	-	(3.807.527.977)	-	3.807.527.977	-
Tại ngày 31/12/2022	102.130.699.653	119.329.980.012	10.569.953.398	11.226.829.023	243.257.462.086

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Tại ngày 01/01/2022	(74.802.436.420)	(107.786.102.334)	(10.872.349.850)	(5.682.107.270)	(199.142.995.874)
Khấu hao trong kỳ	(3.705.597.721)	(7.546.091.811)	(585.682.055)	(717.867.338)	(12.555.238.925)
Góp vốn công ty	84.448.975	919.751.729	-	37.114.050	1.041.314.754
Thanh lý, nhượng bán	13.688.716.521	9.585.641.110	1.418.869.936	316.500.000	25.009.727.567
Phân loại lại	-	-	37.468.796	(37.468.796)	-
Tại ngày 31/12/2022	(64.734.868.645)	(104.826.801.306)	(10.001.693.173)	(6.083.829.354)	(185.647.192.478)

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại ngày 01/01/2022	60.769.164.458	129.254.972.884	2.256.965.003	637.600.051	192.918.702.396
Tại ngày 31/12/2022	37.395.831.008	14.503.178.706	568.260.225	5.142.999.669	57.610.269.608

- Nguyên giá TSCD tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 125.890.313.164 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 119.535.046.514 đồng)

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Thuê tài chính hữu hình VND	Thuê tài chính vô hình VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2022	-	-	-
Thuê tài chính trong năm	90.792.387.627	-	90.792.387.627
Tại ngày 31/12/2022	90.792.387.627	-	90.792.387.627

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Tại ngày 01/01/2022	-	-	-
Khấu hao trong kỳ	(2.386.723.935)	-	(2.386.723.935)
Tại ngày 31/12/2022	(2.386.723.935)	-	(2.386.723.935)

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại ngày 01/01/2022	-	-	-
Tại ngày 31/12/2022	88.405.663.692	-	88.405.663.692

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Giấy phép nhượng quyền VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2022	80.006.463.581	-	957.498.000	80.963.961.581
Mua trong kỳ	110.350.000.000	-	-	110.350.000.000
Tặng khác	-	-	-	-
Góp vốn công ty	(58.112.362.785)	-	-	(58.112.362.785)
Thanh lý, nhượng bán	(131.502.240)	-	-	(131.502.240)
Giảm khác	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2022	132.112.598.556	-	957.498.000	133.070.096.556

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Tại ngày 01/01/2022	(2.761.741.658)	-	(475.298.483)	(3.237.040.141)
Khấu hao trong kỳ	(1.312.011.289)	-	(139.224.600)	(1.451.235.889)
Tặng khác	-	-	-	-
Góp vốn công ty	3.573.720	-	-	3.573.720
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2022	(4.070.179.227)	-	(614.523.083)	(4.684.702.310)

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại ngày 01/01/2022	27.691.439.859	-	153.120.000	77.726.921.440
Tại ngày 31/12/2022	128.042.419.329	-	342.974.917	128.385.394.246

- Nguyên giá TSCD tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 261.375.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 261.375.000 đồng)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2022

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

		31/12/2022		01/01/2022			
		VND		VND			
Đầu tư vào công ty con	(a)	677.342.694.927		195.200.000.000			
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	(b)	56.751.148.000		95.951.148.000			
Đầu tư dài hạn khác	(c)			126.289.150.000			
		734.093.842.927		417.440.298.000			
(a) Chi tiết khoản góp vốn đầu tư vào công ty con		31/12/2022		01/01/2022			
		VND		VND			
	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ % sở hữu	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ % sở hữu	Giá gốc	Dự phòng
- Công ty TNHH Dịch vụ Phát Triển Nông Nghiệp Đồng Tháp - DASCO	Phân bón	100,00%	15.200.000.000			15.200.000.000	
- Công ty TNHH Lương thực Angimex	Lương thực	100,00%	80.000.000.000			180.000.000.000	
- Công ty TNHH Angimex Furious	Mô tô xe máy+ phụ tùng	70,00%	84.750.000.000				
- Công ty TNHH MTV Chế biến lương thực Angimex	Lương thực	100,00%	491.992.694.927				
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ nông nghiệp công nghệ cao Angimex	Dịch vụ nông nghiệp	100,00%	5.400.000.000				
			677.342.694.927			195.200.000.000	
(b) Chi tiết khoản góp vốn đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết :		31/12/2022		01/01/2022			
		VND		VND			
	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ % sở hữu	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ % sở hữu	Giá gốc	Dự phòng
- Cty TNHH Angimex - Kitoku	Xuất nhập khẩu gạo	32,96%	2.951.148.000		32,96%	2.951.148.000	
- Cty TNHH TM Saigon An Giang	Siêu thị	25,00%	11.500.000.000		25,00%	11.500.000.000	
- Cty CP Golden Paddy	Gạo	29,55%	32.500.000.000		29,55%	32.500.000.000	
- Cty TNHH Angimex Furious	Xe máy		-		49,00%	49.000.000.000	
- Cty TNHH Thương Mại Louis Angimex	Gạo	49,00%	9.800.000.000			-	
			56.751.148.000			95.951.148.000	
(c) Chi tiết các khoản đầu tư khác như sau :		31/12/2022		01/01/2022			
		VND		VND			
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng		
- Công ty CP DAP Vinachem		-	-	126.289.150.000	-		
		-	-	126.289.150.000	-		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2022

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN:

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Chi phí san lấp mặt bằng	2.945.263.256	3.093.367.111
Công cụ và dụng cụ	153.963.677	523.644.542
Khác	3.705.566.630	2.309.379.559
Tổng cộng:	6.804.793.563	5.926.391.212

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Phải trả người bán	114.854.047.191	19.907.767.873
Bên thứ ba	4.796.487.815	19.907.767.873
- Cty TNHH MTV Kho Vận Wings Global	782.832.255	6.802.212.229
- Cty TNHH Phạm Trí Nguyễn	-	3.274.166.519
- Cty TNHH vận chuyển Thuận Phong	186.604.920	2.099.409.255
- Cty CP Tiếp vận Phước Tạo	117.080.856	1.919.509.998
- Khác	3.709.969.784	5.812.469.872
Bên liên quan	110.057.559.376	-
b) Người mua trả tiền trước	19.467.158.051	140.958.105.796
Bên thứ ba	10.536.277.330	15.327.565.776
- ISAJ SEA TRANSPORT CORPORATION	6.878.690.854	-
- Khác	3.657.586.476	15.327.565.776
Bên liên quan	8.930.880.721	125.630.540.020
Cộng	134.321.205.242	160.865.873.669

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Cuối kỳ 31/12/2022	Số đã thực nộp/khấu trừ trong kỳ	Số phải thu/ phải nộp trong kỳ	Đầu kỳ 01/01/2022
(a) Phải thu				
Thuế GTGT được khấu trừ	15.576.723.022	7.463.264.228	11.502.391.664	11.537.595.586
Thuế khác	240.261.860	184.634.528	240.261.860	184.634.528
	15.816.984.882	7.647.898.756	11.742.653.524	11.722.230.114
(b) Phải nộp				
Thuế GTGT đầu ra	-	7.463.264.228	7.463.264.228	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	5.732.026.679	-	5.732.026.679
Thuế thu nhập cá nhân	252.501.329	1.495.933.471	1.441.084.121	307.350.679
Thuế khác	-	2.010.029.529	2.010.029.529	-
	252.501.329	16.701.253.907	10.914.377.878	6.039.377.358

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Lãi tiền vay phải trả	976.897.369	2.485.148.435
Phí quản lý tài sản	-	2.000.000.000
Thù lao HĐQT	1.696.000.000	420.278.000
Các khoản khác	930.198.219	2.941.055.440
	3.603.095.588	7.846.481.875

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải trả ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	1.561.084.893	1.317.814.893
Bảo hiểm xã hội	-	3.514.234
Bảo hiểm y tế	-	-
Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
Phải trả từ cổ phần hóa	2.417.578.793	2.417.578.793
Phải trả khác	685.828.397	852.732.531
	4.664.492.083	4.591.640.451

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2022

Phải trả dài hạn				
Dự phòng phải trả		1.989.698.016		2.427.490.016
Phải trả dài hạn khác		668.200.000		976.381.818
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		611.020.239.922		340.799.833.333
		613.678.137.938		344.203.705.167
20. QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI		31/12/2022		01/01/2022
		VND		VND
Quỹ khen thưởng		3.469.671.826		3.469.671.826
Quỹ phúc lợi XH		1.250.464.776		983.344.776
		4.720.136.602		4.453.016.602
21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH				VND
	31/12/2022	Giảm trong kỳ	Tăng trong kỳ	01/01/2022
Vay ngắn hạn (*)	440.952.840.776	2.448.558.232.681	2.051.695.026.261	837.816.047.196
-Vay cá nhân	2.079.319.000	12.920.680.000	14.999.999.000	-
-Vay doanh nghiệp (Furious)	1.900.000.000	45.700.000.000	47.600.000.000	-
-Vay ngắn hạn ngân hàng	429.455.194.992	2.389.827.552.681	1.981.466.700.477	837.816.047.196
-Vay cá nhân (Gửi tiết kiệm CBNV)	7.518.326.784	110.000.000	7.628.326.784	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	611.020.239.922	140.126.213.277	410.346.619.866	340.799.833.333
- Thuê tài chính dài hạn	52.470.906.585	47.782.213.277	100.253.119.862	-
- Trái phiếu	558.549.333.337	92.344.000.000	310.093.500.004	340.799.833.333
Tổng cộng	1.051.973.080.698	2.588.684.445.958	2.462.041.646.127	1.178.615.880.529

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2022

(1) (*) Vay ngắn hạn ngân hàng

Các khoản vay ngắn hạn được sử dụng để đáp ứng nhu cầu vốn lưu động của Công ty. Chi tiết cụ thể như sau:

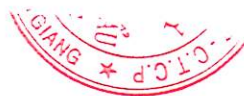
	Số cuối kỳ 31/12/2022		Tổng cộng	Kỳ hạn	Lãi suất
	VND	USD			
Ngân hàng Đầu tư phát triển Việt Nam - CN Bắc An Giang	23.530.000.000	12.246.000	313.576.510.000	4 tháng từ ngày giải ngân	3,6%-5,0%/năm đối với vay USD; 9,5%/năm đối với vay VND
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN An Giang	6.976.300.000		6.976.300.000	10 tháng từ ngày giải ngân	8,75%/năm đối với vay VND
Ngân hàng TMCP Phát triển TP Hồ Chí Minh - CN An Giang	390.000.000	1.158.580	27.830.967.300	4 tháng từ ngày giải ngân	5,55%/năm đối với vay USD; 12,0%/năm đối với vay VND
Ngân hàng TMCP An Bình - CN TP Hồ Chí Minh		3.302.000	78.207.870.000	4 tháng từ ngày giải ngân	5,0%-5,5%/năm đối với vay USD
Vay cá nhân	2.079.319.000		2.079.319.000		Trước 01/07/2022: 0%/năm; Từ 01/07/2022: 9%/năm; Từ 01/11/2022: 12%/năm; Từ 22/12/2022: 15%/năm
Vay doanh nghiệp (Furious)	1.900.000.000		1.900.000.000		11,25%/năm đối với vay VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư phát triển Việt Nam - CN An Giang	2.863.547.692		2.863.547.692		10%/năm đối với vay VND
Vay cá nhân - (Gửi tiết kiệm CBNV)	7.518.326.784		7.518.326.784		Dưới 1 tháng: 2%/năm; Từ 1 tháng trở lên: 12%/năm
TỔNG CỘNG	45.257.493.476	16.706.580,00	440.952.840.776		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2022

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn điều lệ <u>VND</u>	Quỹ đầu tư phát triển <u>VND</u>	Các quỹ khác thuộc vốn chủ SH <u>VND</u>	Lợi nhuận chưa phân phối <u>VND</u>	Tổng cộng <u>VND</u>
Tại ngày 01/01/2021	182.000.000.000	120.464.000.000	5.021.000.000	86.951.785.049	394.436.785.049
Lãi trong năm				28.186.564.937	28.186.564.937
Trích lập quỹ					-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi					-
Tăng vốn trong năm				(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
Khác					-
Tại ngày 31/12/2021	182.000.000.000	120.464.000.000	5.021.000.000	114.138.349.986	421.623.349.986
Lỗ trong kỳ				(111.029.312.393)	(111.029.312.393)
Trích lập quỹ					-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi					-
Đánh giá chênh lệch tỷ giá				(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
Tăng vốn trong năm					-
Chi trả cổ tức					-
Khác					-
Tại ngày 31/12/2022	182.000.000.000	120.464.000.000	5.021.000.000	2.109.037.593	309.594.037.593



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2022

23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 VND
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng lương thực	2.804.568.001.404	2.849.141.044.222
Doanh thu bán xe honda, phụ tùng, DV sửa chữa	-	419.250.006
Doanh thu khác	35.915.002.560	34.720.995.955
	2.840.483.003.964	2.884.281.290.183
Các khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại	57.760.561	5.561.289.773
Doanh thu thuần		
Doanh thu bán hàng lương thực	2.804.510.240.843	2.843.579.754.449
Doanh thu bán xe honda, phụ tùng, DV sửa chữa	-	419.250.006
Doanh thu khác	35.915.002.560	34.720.995.955
	2.840.425.243.403	2.878.720.000.410

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 VND
Giá vốn bán hàng	2.699.360.226.476	2.763.925.559.456
Cộng	2.699.360.226.476	2.763.925.559.456

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.588.211.953	4.289.289.437
Cổ tức được chia	1.088.026.603	2.234.076.432
Lãi bán hàng trả chậm	5.046.490	351.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	21.542.609.817	8.885.188.822
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	3.207.665.690	-
Chiết khấu thanh toán được hưởng	31.071.454	-
Lãi thuần từ việc chuyển nhượng công ty con	-	35.700.000.000
Lãi đầu tư hoạt động tài chính khác	22.062.617.375	939.015.131
Cộng	50.525.249.382	52.047.920.822

26. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 VND
Chi phí lãi tiền vay	62.876.301.479	12.632.017.746
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	28.158.528.793	3.609.852.277
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	-	2.458.473.983
Chi phí đầu tư tài chính	38.900.631.690	-
Chi phí do các hoạt động tài chính khác	1.687.923.771	-
Cộng	131.623.385.733	18.700.344.006

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2022

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
	VND	VND
Chi phí nhân viên	4.451.823.700	2.449.496.303
Chi phí vật liệu, bao bì	43.782.206.884	17.092.790.080
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	38.138.826	25.949.052
Chi phí khấu hao TSCĐ	-	-
Chi phí bảo hành	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	86.856.967.499	68.168.834.038
Chi phí bằng tiền khác	3.024.261.365	1.407.849.800
	138.153.398.274	89.144.919.273

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	14.167.395.450	11.221.252.676
Chi phí vật liệu quản lý	-	-
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.446.906.401	2.816.747.575
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.393.640.733	784.050.472
Thuế, phí và lệ phí	2.445.412.587	1.340.415.103
Chi phí dự phòng	17.837.434.322	215.040.872
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.682.178.999	2.171.925.783
Chi phí bằng tiền khác	3.715.396.076	6.657.377.943
	46.688.364.568	25.206.810.424

29. LỢI NHUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
	VND	VND
Thu nhập nhượng bán, thanh lý TSCĐ	13.939.932.400	-
- Thu về nhượng bán, thanh lý TSCĐ	61.275.870.289	-
- Giá trị còn lại TSCĐ thanh lý	(47.335.937.889)	-
Thu nhập bất thường khác	885.668.214	1.689.502.640
Thu nhập khác	14.825.600.614	1.689.502.640
Chi phí nhượng bán, thanh lý TSCĐ	-	190.246.152
Chi phí bất thường khác	769.186.234	220.141.491
Chi phí khác	769.186.234	410.387.643
Lợi nhuận khác	14.056.414.380	1.279.114.997

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(110.818.467.886)	35.069.403.070
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ : Thu nhập cố tức	(1.088.026.603)	(2.234.076.432)
Thay đổi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(68.183.628)	
Chi trợ cấp thôi việc	(437.792.000)	(787.829.500)
Cộng : Các khoản chi phí không được khấu trừ	769.186.234	1.821.631.058
Khấu hao vượt định mức	13.921.038	
Thù lao HDQT&BKS	1.428.000.000	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2022

Chi phí loại trừ lãi vay khi tính thuế	62.876.301.479	
Tổng thu nhập chịu thuế	(47.325.061.367)	33.869.128.196
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Hoạt động kinh doanh lương thực	15%	15%
- Hoạt động khác	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm nay	-	6.773.825.639
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (*)	-	6.773.825.639
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Dự phòng trợ cấp thôi việc	87.558.399	157.565.900
- Dự phòng AST		63.747.388
- Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	123.286.108	(112.300.794)
	210.844.507	109.012.494

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN MỖI CỔ PHẦN	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(111.029.312.393)	28.186.564.937
Lợi nhuận phân bổ cho các cổ phần phổ thông	(111.029.312.393)	28.186.564.937
Cổ phần phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	18.200.000	18.200.000
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phần	(6.101)	1.549

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	2.691.163.704.303	412.461.008.175
Chi phí nhân công	24.141.491.850	15.326.721.235
Chi phí khấu hao	18.536.609.448	14.506.501.472
Chi phí dịch vụ mua ngoài	113.653.562.868	75.176.138.467
Chi phí khác	36.706.620.849	37.120.178.249
	2.884.201.989.318	554.590.547.598

33. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

(a) Báo cáo bộ phận - Theo lĩnh vực kinh doanh

Trong năm 2022 và năm 2021 công ty kinh doanh mặt hàng chính là nông sản. Doanh thu và giá vốn các loại hình khác chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp.

(b) Báo cáo bộ phận - Theo khu vực địa lý

	Năm 2022	
	Trong nước	Ngoài nước
Doanh thu thuần	1.074.294.907.926	1.766.130.335.477
Giá vốn	994.148.744.337	1.705.211.482.139
Lợi nhuận gộp	80.146.163.589	60.918.853.338
	Năm 2021	
	Trong nước VND	Ngoài nước VND
Doanh thu thuần	1.755.624.365.604	1.123.095.634.806
Giá vốn	1.663.499.119.660	1.100.426.439.796
Lợi nhuận gộp	92.125.245.944	22.669.195.010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2022

34. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

Tên công ty	Mối quan hệ
- Công ty TNHH Dịch vụ Phát Triển Nông Nghiệp Đồng Tháp	Công ty con
- Công ty TNHH Lương thực Angimex	Công ty con
- Công ty TNHH Angimex Furious	Công ty con
- Công ty TNHH MTV Chế biến lương thực Angimex	Công ty con
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ nông nghiệp công nghệ cao Angimex	Công ty con
- Công ty TNHH MTV Angimex Định Thành (*)	Công ty con
- Công ty TNHH Angimex - Kitoku	Công ty liên doanh
- Công ty TNHH TM Saigon An Giang	Công ty liên kết
- Công ty CP Golden Paddy	Công ty liên kết
- Công ty TNHH Thương Mại Louis Angimex	Công ty liên kết
- Công ty CP Louis Capital (**)	Công ty thành viên thuộc tập đoàn

(*) Trở thành công ty con vào 19/12/2022

(**) Không còn là các bên liên quan thời điểm 31/12/2022 do Louis Holding đã thoái vốn trong khoảng thời gian từ 29/07-26/08/2022

34.1 Các giao dịch với các bên có liên quan trong năm 2022 :

Các bên liên quan	Quan hệ	Từ 01/01/2022	Từ 01/01/2021
		đến 31/12/2022	đến 31/12/2021
		VND	VND
i) Bán hàng và cung cấp dịch vụ		492.758.915.184	783.861.515.011
<i>Công ty TNHH Dịch vụ Phát Triển Nông Nghiệp Đồng Tháp</i>	<i>Công ty con</i>	2.680.409.760	1.408.140.000
<i>Công ty TNHH Lương thực Angimex</i>	<i>Công ty con</i>	272.118.421.524	767.773.247.216
<i>Công ty TNHH Angimex Furious</i>	<i>Công ty con</i>	14.031.000.000	12.790.168.995
<i>Công ty TNHH MTV Chế Biến Lương Thực Angimex</i>	<i>Công ty con</i>	203.069.629.220	-
<i>Công Ty TNHH Angimex - Kitoku</i>	<i>Công ty liên doanh</i>	769.954.680	699.958.800
<i>Công ty CP Golden Paddy</i>	<i>Công ty liên kết</i>	13.500.000	1.190.000.000
<i>Công ty TNHH Thương Mại Louis Angimex</i>	<i>Công ty liên kết</i>	76.000.000	-
ii) Mua hàng hóa và dịch vụ		621.582.080.629	765.192.388.097
<i>Công ty TNHH Dịch vụ Phát Triển Nông Nghiệp Đồng Tháp</i>	<i>Công ty con</i>	866.625.000	472.580.000
<i>Công ty TNHH Lương thực Angimex</i>	<i>Công ty con</i>	246.438.150.245	764.719.808.097
<i>Công ty TNHH MTV Chế Biến Lương Thực Angimex</i>	<i>Công ty con</i>	374.277.305.384	-
<i>Công ty TNHH Angimex Furious</i>	<i>Công ty con</i>	-	419.250.006
iii) Lợi nhuận được chia		1.088.026.603	2.234.076.432
<i>Công ty TNHH TM Saigon An Giang</i>	<i>Công ty liên kết</i>	1.088.026.603	1.828.601.432
<i>Công Ty TNHH Angimex - Kitoku</i>	<i>Công ty liên doanh</i>	-	405.475.000
iv) Cho vay		14.600.000.000	141.680.000.000
<i>Công ty TNHH Dịch vụ Phát Triển Nông Nghiệp Đồng Tháp</i>	<i>Công ty con</i>	14.600.000.000	27.620.000.000
<i>Công ty TNHH Angimex Furious</i>	<i>Công ty con</i>	-	114.060.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2022

v)	Thu hồi cho vay		14.600.000.000	139.730.106.426
	<i>Công ty TNHH Dịch vụ Phát Triển Nông Nghiệp Đồng Tháp</i>	<i>Công ty con</i>	14.600.000.000	29.270.106.426
	<i>Công ty TNHH Angimex Furious</i>	<i>Công ty con</i>	-	110.460.000.000
vi)	Lãi cho vay		398.592.837	939.015.131
	<i>Công ty TNHH Dịch vụ Phát Triển Nông Nghiệp Đồng Tháp</i>	<i>Công ty con</i>	398.592.837	295.080.600
	<i>Công ty TNHH Angimex Furious</i>	<i>Công ty con</i>	-	643.934.531
vii)	Đi vay		47.600.000.000	-
	<i>Công ty TNHH Angimex Furious</i>	<i>Công ty con</i>	47.600.000.000	-
viii)	Trả nợ vay		45.700.000.000	-
	<i>Công ty TNHH Angimex Furious</i>	<i>Công ty con</i>	45.700.000.000	-
ix)	Trả lãi vay		224.926.027	-
	<i>Công ty TNHH Angimex Furious</i>	<i>Công ty con</i>	224.926.027	-

34.2 Các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan vào ngày 31/12/2022 :

Các bên liên quan		Quan hệ	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
i)	Phải thu ngắn hạn của khách hàng		-	9.087.849.371
	<i>Công ty TNHH Angimex Furious</i>	<i>Công ty liên kết</i>	-	1.190.000.000
	<i>Công ty CP Golden Paddy</i>	<i>Công ty liên kết</i>	-	7.897.849.371
ii)	Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	12.800.000.000
	<i>Công ty TNHH Dịch vụ Phát Triển Nông Nghiệp Đồng Tháp</i>	<i>Công ty con</i>	-	12.800.000.000
iii)	Các khoản phải thu khác		69.887.110.600	137.620.348.670
	<i>Công ty TNHH MTV Chế Biến Lương Thực Angimex</i>	<i>Công ty con</i>	69.121.293.930	
	<i>Công Ty TNHH MTV DV Nông Nghiệp Công Nghệ Cao Angimex</i>	<i>Công ty con</i>	765.816.670	
	<i>Công ty TNHH Dịch vụ Phát Triển Nông Nghiệp Đồng Tháp</i>	<i>Công ty con</i>	-	30.187.026
	<i>Công ty TNHH MTV Chế Biến Lương Thực Angimex</i>	<i>Công ty con</i>	-	53.500.000.000
	<i>Công ty TNHH Angimex Furious</i>	<i>Công ty con</i>	-	530.161.644
	<i>Công ty CP Louis Capital</i>	<i>Công ty thành viên thuộc tập đoàn</i>	-	64.800.000.000
	<i>Khác</i>		-	18.760.000.000
iv)	Phải trả người bán ngắn hạn		110.057.559.376	-
	<i>Công Ty TNHH Dịch vụ Phát Triển Nông Nghiệp Đồng Tháp</i>	<i>Công ty con</i>	1.713.463.674	-
	<i>Công ty TNHH Lương thực Angimex</i>	<i>Công ty con</i>	82.229.569.507	-
	<i>Công ty TNHH MTV Chế Biến Lương Thực Angimex</i>	<i>Công ty con</i>	1.222.904.171	-
	<i>Công ty TNHH MTV Angimex Định Thành</i>	<i>Công ty con</i>	24.891.622.024	-
v)	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		8.930.880.721	125.630.540.020
	<i>Công Ty TNHH Dịch vụ Phát Triển Nông Nghiệp Đồng Tháp</i>	<i>Công ty con</i>	5.765.285.139	-
	<i>Công ty TNHH Angimex Furious</i>	<i>Công ty con</i>	1.648.868.157	-
	<i>Công ty TNHH MTV Angimex Định Thành</i>	<i>Công ty con</i>	1.516.727.425	-
	<i>Công ty TNHH Lương thực Angimex</i>	<i>Công ty con</i>	-	125.630.540.020
vi)	Phải trả ngắn hạn khác		68.856.164	-
	<i>Công ty TNHH Angimex Furious</i>	<i>Công ty con</i>	68.856.164	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2022

vii)	Vay ngắn hạn		1.900.000.000	-
	<i>Công ty TNHH Angimex Furious</i>	<i>Công ty con</i>	<i>1.900.000.000</i>	-
viii)	Chuyển nhượng vốn góp		-	83.300.000.000
	<i>Công ty CP Louis Capital</i>	<i>Công ty thành viên thuộc tập đoàn</i>		<i>83.300.000.000</i>
ix)	Nhận chuyển nhượng vốn góp		32.300.000.000	-
	<i>Công ty CP Louis Capital</i>	<i>Công ty thành viên thuộc tập đoàn</i>	<i>32.300.000.000</i>	

35. MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH

CHỈ TIÊU	Đơn vị	31/12/2022	01/01/2022
I. Hệ số thanh toán			
Hệ số thanh toán ngắn hạn	Lần	0,84	1,07
Hệ số thanh toán nhanh	Lần	0,82	0,94
Hệ số thanh toán bằng tiền	Lần	0,01	0,22
II. Hệ số khả năng sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận gộp trên doanh thu	%	4,97	3,98
Tỷ suất lợi nhuận thuần trên doanh thu	%	(4,40)	1,17
Tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản	%	(7,34)	1,58
Tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu	%	(35,86)	6,69
III. Hệ số nợ			
Nợ dài hạn trên vốn chủ sở hữu	%	198,22	81,64
Tổng nợ trên vốn chủ sở hữu	%	388,81	320,07
Nợ dài hạn trên tổng tài sản	%	40,55	19,24
Tổng nợ trên tổng tài sản	%	79,54	76,49

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Cao Phấn Chí

TRẦN THỊ CẨM CHÂM

An Giang, ngày tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC




HUỲNH THANH TÙNG

**CÔNG TY CỔ PHẦN
XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **35**.../XNK-TCKT
(V/v giải trình lợi nhuận Quý 4/2022 giảm so
với Quý 4/2021)

An Giang, ngày 30 tháng 01 năm 2023

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.**

- Căn cứ theo Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán đối với các Công ty niêm yết.
- Căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV kết thúc tại ngày 31.12.2022 do Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang tự lập.

Công ty CP Xuất nhập khẩu An Giang xin giải trình về việc chênh lệch lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 4 năm 2022 giảm so với cùng kỳ năm 2021 như sau:

1. Đối với BCTC riêng lẻ:

Trong kỳ kinh doanh Quý 4 năm 2022, doanh thu thuần của Công ty giảm 1.096.413 triệu đồng, tương ứng giảm 85,9%. Chi phí tài chính tăng mạnh 35.979 triệu tương ứng với tỷ lệ 323%, trong khi doanh thu tài chính lại giảm tương ứng 37.062 triệu đồng tương ứng 86,4%. Do sụt giảm doanh số bán hàng trong Quý 4 nên chi phí bán hàng cũng giảm 47.222 triệu đồng, tương ứng 85,2% trong khi chi phí quản lý lại tăng 13.552 triệu đồng, tương ứng 109,3% chủ yếu do Công ty trích lập dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi và giảm giá chứng khoán kinh doanh. Đây là những nguyên nhân chủ yếu làm kết quả kinh doanh quý 4 lỗ (cùng kỳ lãi).

2. Đối với BCTC hợp nhất:

Tương tự báo cáo riêng, doanh thu hợp nhất giảm 77,2%, nhưng các chi phí lại tăng đã làm cho lợi nhuận sau thuế lỗ 104 tỷ đồng.

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	BCTC riêng Quý IV				BCTC HN Quý IV			
	Năm nay	Năm trước	Chênh lệch	%	Năm nay	Năm trước	Chênh lệch	%
Doanh thu thuần bán hàng & dịch vụ	179.675	1.276.088	-1.096.413	(85,9)	362.624	1.592.020	-1.229.396	(77,2)
Giá vốn hàng bán	170.491	1.212.566	-1.042.075	(85,9)	353.948	1.500.721	-1.146.773	(76,4)
Lợi nhuận gộp	9.184	63.522	-54.337	(85,5)	8.676	91.299	-82.623	(90,5)
Doanh thu hoạt động tài chính	5.830	42.891	-37.062	(86,4)	6.223	39.726	-33.502	(84,3)
Chi phí tài chính	47.128	11.149	35.979	322,7	50.505	14.097	36.408	258,3
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	<i>24.147</i>	<i>6.029</i>	<i>18.118</i>	<i>300,5</i>	<i>27.270</i>	<i>8.938</i>	<i>18.332</i>	<i>205</i>
Phần lãi lỗ trong Cty LDLK	-	-	-	-	5.696	-664	6.360	100,0
Chi phí bán hàng	8.230	55.452	-47.222	(85,2)	24.457	79.012	-54.555	(69,0)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25.953	12.401	13.552	109,3	49.307	16.208	33.098	204,2
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	-66.297	27.410	-93.707	(341,9)	-103.674	21.043	-124.717	(592,7)
Lợi nhuận khác	-78	979	-1.057	(107,9)	35	13.455	-13.420	(100)
Tổng lợi nhuận trước thuế	-66.375	28.390	-94.764	(333,8)	-103.639	34.499	-138.138	(400,4)
Thuế TNDN	31	5.685	-5.654	(99,5)	612	8.185	-7.573	(92,5)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	-66.406	22.705	-89.111	(392,5)	-104.251	26.314	-130.565	(496,2)

(Nguồn: Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất Quý IV.2022)

Trên đây là thông tin giải trình của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang, kính trình Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh được biết.

Trân trọng kính chào./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, Thư ký HĐQT



TỔNG GIÁM ĐỐC

HUYNH THANH TÙNG